

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 30-9-2022

“V/v Ly hôn, tranh chấp con
chung, chia tài sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Thùy Trang;
2. Ông Hà Chí Quốc.

Thư ký phiên tòa: Ông Quách Đại Triều, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022, về việc: “ly hôn, tranh chấp con chung, chia tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 42/2022/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị A, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 1, khu phố 2, thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: anh B, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ 1, khu phố 2, thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- + Anh Võ Văn Đ, sinh năm 1977; vắng mặt;
- + Chị Lê Thị Th, sinh năm 1977; vắng mặt;

Cùng trú tại: tổ 1, khu phố 2 thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

Người làm chứng: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1945 và ông Võ Văn Ph, sinh năm 1937; địa chỉ: cùng trú tại: tổ 1, khu phố 2 thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; ông Ph có mặt, bà L vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* chị A – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị A trình bày:

Chị và anh B tự nguyện chung sống vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn DMC vào ngày 14-11-2006. Đến năm 2007 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau; ngoài ra, năm 2006, chị và anh B vay nợ khoảng 25.000.000 đồng để xây nhà; do không có tiền trả nợ nên chị dẫn cháu Nguyễn xuống Thành phố Hồ Chí Minh trốn nợ và tìm việc làm để có tiền trả nợ; dẫn đến chị và anh B sống ly thân từ tháng 12 âm lịch năm 2007 cho đến nay. Chị đi làm và một mình chị gửi tiền về trả hết số tiền nợ 25.000.000 đồng này. Năm 2011, cháu Nguyễn 06 tuổi, chị không gửi cháu đi học ở Thành phố Hồ Chí Minh được nên chị đưa cháu về sống cùng anh B cho đến nay. Nay chị xin ly hôn với anh B.

Về con chung: có hai con chung là Võ Văn T, sinh năm 1991 và Võ Thị Ng, sinh năm 2005; cháu T đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đồng ý giao con chung Võ Thị Ng cho anh B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Chị và anh B có tài sản chung là phần đất có diện tích 390 m² (đo đạc thực tế 390,9 m²) thuộc thửa 2049, tờ bản đồ 06, tại khu phố 1, thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00153 QSDĐ/397/2004/HĐ-CN do UBND huyện DMC cấp cho anh B đứng tên ngày 08-4-2004. Nguồn gốc đất này do cha mẹ anh B là ông Võ Văn Ph, bà Nguyễn Thị L tặng cho vợ chồng chị và anh B vào năm 1991. Đến năm 2004, anh B được cấp giấy đất, vì chị nghĩ vợ chồng ai đứng tên giấy đất cũng được.

Ngoài ra, năm 2006 chị và anh B có xây dựng căn nhà cấp 4. Chị không tranh chấp nhà tạm, nhà vệ sinh, mái che và cây trồng trên đất.

Tổng cộng tài sản chung trị giá 1.135.110.000 đồng. Chị yêu cầu mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản. Chị yêu cầu giao cho anh B quản lý, sử dụng nhà đất; buộc anh B thanh toán (trả) cho chị giá trị bằng tiền.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung thì chị A trình bày là đúng. Anh đồng ý ly hôn với chị A.

Con chung Võ Văn T, sinh năm 1991 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết. Anh đồng ý tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Võ Thị Ng. Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh và chị A chỉ có tài sản chung là căn nhà trên đất. Vì năm 1991 anh và chị A có cất căn nhà lá trên đất để ở (cất tại vị trí nhà hiện nay); vì vị trí đất mà ông Ph, bà L tặng cho anh lúc đó nhiều cây cối, hơn nữa lúc này cha mẹ anh cũng có nói là sau này sẽ cho anh thêm 10 mét ngang tại vị trí này nên vợ chồng anh mới cất nhà lá tại đây, nhưng đến năm 2021 lại cho anh Đ, chị Th phần đất mà vợ chồng anh đã xây nhà kiên cố. Vào ngày 24-9-2007 vợ chồng anh vay 30.000.000 đồng của Quỹ Tín dụng nhân dân huyện DMC, chị A ký tên người kế thừa trong hợp đồng vay để lấy tiền xây nhà như hiện nay. Số tiền vay này một mình anh đã tự trả xong. Anh không tranh chấp tài sản trên đất. Nhà do hai vợ chồng xây, nhưng do tiền xây nhà một mình anh trả nên anh không đồng ý chia cho chị A hưởng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - anh Võ Văn Đ trình bày: anh là em ruột của anh B. Vào năm 2004 ông Ph, bà L tặng cho anh B diện tích đất tranh chấp. Lúc này đất anh B được tặng cho đang trồng tre trúc nên ông Ph mới chỉ vị trí cho anh B cất nhà ngay đoạn đất trồng là vị trí nhà hiện nay của anh B. Đến năm 2021 anh mới được ông Ph, bà L làm thủ tục tặng cho diện tích đất mà anh B đang cất nhà trên phần đất của anh có diện tích 363,7 m², thửa đất 242, tờ bản đồ 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 245434, số vào sổ CS 02861 ngày 29-10-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho anh Võ Văn Đ, chị Lê Thị Th đứng tên.

Đối với căn nhà và tài sản khác trên đất của anh B thì anh không có ý kiến gì, đồng ý việc anh B tiếp tục sinh sống tại căn nhà của anh B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - chị Lê Thị Th trình bày: Chị thống nhất với lời trình và quyết định của anh Đ, không có ý kiến gì khác.

Người làm chứng - bà Nguyễn Thị L trình bày: đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà và ông Võ Văn Ph. Khoảng năm 1991, bà và ông Ph tặng cho riêng anh B phần đất có diện tích 390 m², thửa 2049, bản đồ 06, tại khu phố 1, thị trấn DMC; khi tặng cho chỉ nói miệng, không ai chứng kiến. Đến năm 2004 anh B được cấp giấy đất.

Căn nhà đang tranh chấp là do chị A, anh B cùng xây dựng; vợ chồng bà có cho vợ chồng anh B một chỉ vàng 9999 (trị giá khoảng 3.000.000 đồng) và 5.000.000 đồng để vợ chồng anh B có tiền xây nhà, ổn định cuộc sống. Vợ chồng anh B có vay thêm tiền xây nhà hay không thì bà không biết.

Người làm chứng - ông Võ Văn Ph trình bày: ông thống nhất với lời trình của bà L, không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 42/2022/HNGĐ – ST ngày 08- 7-2022 của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn và tranh chấp về con chung của chị A đối với anh B.

Chấp nhận yêu cầu của chị A về việc chia tài sản chung là căn nhà, không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất.

Chị A và anh B chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Có hai con chung là Võ Văn T, sinh năm 1991 và Võ Thị Ng, sinh năm 2005; con chung Võ Văn T đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu giải quyết; anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Võ Thị Ng. Chị A cấp dưỡng nuôi con chung Võ Thị Ng mỗi tháng 1.000.000 đồng bắt đầu từ tháng 7-2022 cho đến khi cháu Nguyễn trưởng thành, tự lao động sinh sống được. Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật, không ai được cản trở.

Anh B được sở hữu một căn nhà diện tích 109,7 m² và công trình gắn liền với đất 6,2 m² của anh Võ Văn Nghĩa và trên diện tích 363,7 m², thửa đất 242, tờ bản đồ 07, do anh Võ Văn Đ, chị Lê Thị Th đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 245434, số vào sổ CS 02861 ngày 29-10-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Đất khu phố 1, thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

Ghi nhận chị Th, anh Đ không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết căn nhà và các công trình gắn liền với đất của anh B trong vụ án.

Tài sản nằm trên quyền sử dụng đất của chị Th, ông Đức.

Anh B có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chung cho chị A là 18.013.000 (*mười tám triệu, không trăm mười ba nghìn*) đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 18-7-2022, nguyên đơn chị A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản chung của vợ chồng là phần đất diện tích 390,9m², thuộc thửa số 2049, tờ bản đồ số 06, tại khu phố 1, thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị A; sửa án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 390m² (đo đạc thực tế là 390,9m²) thuộc thửa 2049, tờ bản đồ số 06, tại thị

trần DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. Giải quyết án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị A và anh B có tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 1989, đến ngày 14-11-2006 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn DMC nên quan hệ hôn nhân của chị A và anh B là hợp pháp.

[2] Về tài sản chung: Xét kháng cáo của chị A yêu cầu chia tài sản chung của chị A và anh B là phần đất có diện tích 390,9 m², thuộc thửa số 2049, tờ bản đồ số 06, tại khu phố 1, thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00153 QSDĐ/397/2004/HĐ-CN ngày 08-4-2004, do UBND huyện DMC cấp cho anh B đứng tên; nhận thấy:

Chị A, anh B có tổ chức lễ cưới, sống chung từ năm 1989, chị A cho rằng do lúc này chị A chưa đủ 18 tuổi nên chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn; đến năm 2006 khi làm giấy khai sinh cho con chung mới nhớ đi đăng ký kết hôn. Do đó, chị A và anh B thuộc trường hợp có đăng ký kết hôn và là hôn nhân hợp pháp.

Về nguồn gốc phần đất nêu trên, anh B cho rằng được cha mẹ anh B tặng cho riêng anh B từ năm 1991 nhưng chị A xác định cho chung vợ chồng chị và anh B, đến năm 2004 anh B được cấp giấy đất, nhưng anh chị đã cất nhà ở từ năm 1991; đến năm 2006 anh chị xây nhà cấp 4 kiên cố trên đất tại vị trí nhà cũ (xây dựng một phần trên diện tích đất do anh B đứng tên, phần còn lại được xây dựng trên diện tích đất do anh Đ, chị Th đứng tên) nhưng không ai tranh cãi; đồng thời, anh B đã tự nguyện nhập phần đất tranh chấp này vào tài sản chung của vợ chồng anh B, chị A; cụ thể, anh B, chị A thống nhất ý chí cùng vay tiền Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn DMC để xây dựng căn nhà cấp 4 trên phần đất này (anh B là người đứng tên vay, chị A là người đứng tên thừa kế). Do đó, có cơ sở xác định phần đất này cha mẹ anh B tặng cho chung anh chị nên là tài sản chung của anh B, chị A. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị A; sửa bản án sơ thẩm; chia tài sản chung là phần đất 390 m², thửa 2049, bản đồ 06, do anh B đứng tên.

Mặt khác, theo anh B trình bày: đất tranh chấp anh B được cấp giấy năm 2004, nhưng cha mẹ anh cho cất nhà ở vào năm 1991 (nhưng cất nhà trên phần đất 363,7 m², thửa 242, bản đồ 07 do anh Đ, chị Th đứng tên giấy ngày 29-10-2021) và xây nhà cấp 4 kiên cố tại vị trí nhà cũ vào năm 2006 (xây dựng nhà trên đất anh B chỉ 6,2 m² và phần nhà còn lại xây trên đất anh Đ, chị Th đứng tên, nhưng không ai tranh cãi) là vì cha mẹ anh B hứa sẽ cho anh B thêm 10m ngang đất đang cất nhà này; đến năm 2021 lại để anh Đ, chị Th đứng tên giấy đất nhưng nhà đất vẫn do anh B quản lý, sử dụng; do đó, việc cấp giấy đất cho anh Đ, chị Th vào năm 2021 nhưng nhà chị A, anh B được xây dựng từ năm 2006 nên việc cấp giấy đất này là chưa phù hợp với thực tế sử dụng đất; tuy

nhien, chị A không tranh chấp với anh Đ, chị Th phần đất này nên không đặt ra xem xét.

Xét công sức đóng góp, nguồn gốc hình thành tài sản chung. Xét thấy, nguồn gốc đất tranh chấp do cha mẹ anh B tặng cho anh chị; chị A sống ly thân anh B từ tháng 12/2007; nguyên nhân do chị A mượn tiền xây nhà, không khả năng trả nợ nên bỏ nhà đi làm để có tiền trả nợ; tại phiên tòa phúc thẩm, anh B xác nhận trong thời gian ly thân từ năm 2007 đến nay, chị A vẫn thường xuyên về ở chung nhà thăm nuôi và chăm sóc con. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo điều kiện về chỗ ở cho anh B nuôi con chung nên chia cho chị A được hưởng 30% giá trị quyền sử dụng đất này, anh B được hưởng 70% giá trị quyền sử dụng đất và giao phần đất này cho anh B quản lý sử dụng; buộc anh B có nghĩa vụ thanh toán lại bằng tiền cho chị A. Cụ thể:

+ Phần chị A được hưởng: Trị giá đất này là: 1.063.970.744 đồng X 30% = 319.191.223 đồng.

+ Phần anh B được hưởng: Trị giá đất này là: 1.063.970.744 đồng X 70% = 744.799.520 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị A; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

[4] Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên điều chỉnh lại tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

4.2. Án phí phúc thẩm: Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị A nên chị A không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị A.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị A.

3. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 42/2022/HNGĐ – ST ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện DMC Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 3, Điều 14, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn và tranh chấp về con chung của chị A đối với anh B.

Chấp nhận yêu cầu của chị A về việc chia tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất.

5. Chị A và anh B chấm dứt quan hệ vợ chồng.

6. Về con chung: chị A và anh B có hai con chung là Võ Văn T, sinh năm 1991 và cháu Võ Thị Ng, sinh năm 2005; con chung Võ Văn T đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu giải quyết; anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Võ Thị Ng. Chị A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Võ Thị Ng 1.000.000 đồng/tháng, bắt đầu từ tháng 7 năm 2022 đến khi cháu Nguyễn đủ 18 tuổi.

Chị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật, không ai được cản trở.

7. Anh B được sở hữu một căn nhà diện tích 109,7 m² và công trình gắn liền với 6,2m² đất của anh Võ Văn Nghĩa nằm trong diện tích 363,7m² thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ 07 tại khu phố 1, thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29-10-2021 cho anh Võ Văn Đ, chị Lê Thị Th đứng tên, sổ vào sổ cấp giấy: CS 02861.

7.1. Ghi nhận chị Th, anh Đ không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết căn nhà và các công trình gắn liền với đất của anh B trong vụ án.

7.2. Tài sản nằm trên quyền sử dụng đất của chị Th, ông Đ.

7.3. Buộc anh B có nghĩa vụ thanh toán (trả) giá trị tài sản chung là trị giá căn nhà cho chị A với số tiền: 18.013.000 (mười tám triệu, không trăm mười ba nghìn) đồng.

8. Anh B được quyền sử dụng phần đất có diện tích 390,9 m², thuộc thửa số 2049, tờ bản đồ số 06, tại khu phố 1, thị trấn DMC, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ 00153 QSDĐ/397/2004/HĐ-CN ngày 08-4-2004, do UBND huyện DMC cấp cho anh B đứng tên.

8.1. Buộc anh B có nghĩa vụ thanh toán (trả) giá trị quyền sử dụng đất cho chị A số tiền là: 319.191.000 (ba trăm mười chín triệu, một trăm chín mươi một nghìn) đồng.

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

11. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ: tổng cộng 33.000.000 đồng. Ghi nhận chị A đã nộp xong, buộc anh B có nghĩa vụ hoàn lại cho chị A số tiền 16.500.000 (mười sáu triệu, năm trăm nghìn) đồng.

12. Về án phí:

12.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị A phải chịu 16.860.000 (mười sáu triệu, tám trăm sáu mươi nghìn) đồng; được khấu trừ vào 12.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011840, 0011839 cùng ngày 15-11-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; chị A còn phải nộp thêm số tiền 4.560.000 (bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Anh B phải chịu 34.512.000 (ba mươi bốn triệu, năm trăm mười hai nghìn) đồng.

12.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị A không phải chịu. Hoàn trả cho chị A 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0012502 ngày 18-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

13. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

14. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

15. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện DMC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện DMC;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn